

Bản án số: 99/2023/HNGĐ-ST  
Ngày: 28-9-2023  
V/v “*Tranh chấp ly hôn*”

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA V N**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN C, THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Bùi Trung Hiến

- *Các Hội thẩm nhân dân:*

1/ Bà Nguyễn Thị Cẩm Tú

2/ Bà Võ Thị Bích Huyền

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Hoài Anh - Thư ký Tòa án nhân dân quận C, thành phố Cần Thơ.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận C, thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa:*** Ông Lê Văn Quốc - Kiểm sát viên.

Trong ngày 28 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận C, thành phố Cần Thơ xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 41/2023/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 3 năm 2023 về “*Tranh chấp ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 429/2023/QĐXXST- HNGĐ ngày 28 tháng 8 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 369/2023/QĐ-ST ngày 13 tháng 9 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông **Trần Thanh B**, sinh năm 1976. (Có mặt)

Địa chỉ thường trú: Số 16B/9, KV A, phường T, quận C, thành phố Cần Thơ.

2. Bị đơn: Bà **Hồ Thị Ngọc T**, sinh năm 1986. (Có mặt)

Địa chỉ: Số 16B/9, KV A, phường T, quận C, thành phố Cần Thơ.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan

3.1 Bà **Nguyễn Thị S**, sinh năm 1958

Địa chỉ: 16B/9 KV A, phường T, quận C, thành phố Cần Thơ.

Đại diện theo ủy quyền ông **Dương Quốc A**, sinh năm 1983. Địa chỉ: Số 109, đường D14, KDC T, phường T, quận C, thành phố Cần Thơ. Văn bản ủy quyền ngày 25.5.2023. Ông A có mặt.

3.2 Ông **Trần Quốc V**, sinh năm 1977. Đại chỉ: Số 16C, KV A, phường T, quận C. (Có yêu cầu giải quyết vắng mặt)

3.3 Ông **Trần Thanh P**, sinh năm 1980. Địa chỉ: Số 16A, KV A, phường T, quận C. (Có yêu cầu giải quyết vắng mặt)

3.4 Bà **Trần Thị Hồng N**, sinh năm 1984. Địa chỉ: Số 2/1F, Khu vực Yên Thượng, phường Lê B, quận C, thành phố Cần Thơ. (Có yêu cầu giải quyết vắng mặt)

3.5 Bà **Trần Thị Hồng H**, sinh năm 1988. Địa chỉ: Số 16 KV A, phường T, quận C. (Có yêu cầu giải quyết vắng mặt)

3.6 Ông **Trần Thanh S**, sinh năm 1992. Địa chỉ: Số 16, KV A, phường T.

3.7 **Công ty Tài chính TNHH MTV Mirae Asset (MAFC) (Vắng mặt)**

Địa chỉ: 94 Pasteur, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

3.8 **Công ty Tài chính TNHH Ngân hàng V N Thịnh vượng CMBC (Vắng mặt).**

Địa chỉ: Tầng 2, tòa nhà REE Tower, số 9 Đoàn Văn Bơ, phường 13, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh.

3.9 Ông **Trần Hoài N**, sinh năm 1989 (Có yêu cầu giải quyết vắng mặt)

Địa chỉ: Số 25B/4 khu vực D, phường T, quận C, thành phố Cần Thơ.

3.10 Ông **Dương Thái T**, sinh năm 1993 (Có yêu cầu giải quyết vắng mặt)

Địa chỉ: ấp Phú TH, xã T, huyện A, tỉnh Hậu Giang.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*\* Theo đơn khởi kiện đề ngày 24/11/2022 và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Trần Thanh B trình bày:*

Ông Trần Thanh B và bà Hồ Thị Ngọc T chung sống vào năm 2006, sau đó đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường T, quận C vào ngày 06/01/2006 trên cơ sở tự nguyện. Ông và bà T sống hạnh phúc được khoảng 16 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm, vợ ông tự ý mượn nợ bên ngoài để đánh đề rồi bị chủ nợ đến đòi. Vợ chồng ông đã nhiều lần hàn gắn tình cảm nhưng không thành. Vì vậy, ông khởi kiện yêu cầu xin ly hôn.

+ Về quan hệ hôn nhân: Ông B yêu cầu ly hôn với vợ tên Hồ Thị Ngọc T.

+ Về con chung: Có 02 con chung tên Trần Ngọc Hồng Tươi (nữ); sinh ngày 08/12/2006 và Trần Thị Hồng Thắm (nữ); sinh ngày 04/3/2011. Sau khi ly hôn, ông B yêu cầu được trực tiếp nuôi con đến trưởng thành, không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con. Trường hợp các con theo bà T thì ông xin được cấp dưỡng theo qui định của pháp luật.

+ Về tài sản chung: Có căn nhà cấp 04, ông đồng ý chia đôi giá trị. Về đất thì của bà S nên không có ý kiến.

+ Về nợ chung: Ông B không có mượn nợ nên không đồng ý trả.

*\* Quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Hồ Thị Ngọc T có đơn yêu cầu phản tố ngày 18/4/2023 và trình bày ý kiến như sau:* Bà T thống nhất với trình bày của ông B về thời điểm kết hôn, con chung. Tuy N, về tài sản chung và nợ chung thì bà có ý kiến như sau:

- Về tài sản chung: Bị đơn yêu cầu chia 01 căn nhà cấp 4 có diện tích khoảng 73,1m<sup>2</sup> (ngang 4.3m x dài 17m) tọa lạc tại KV A, phường T, quận C, thành phố Cần Thơ. Giá trị tạm tính khoảng 70.000.000 đồng. Đối với quyền sử dụng đất do bà Nguyễn Thị S đứng tên, giá trị tạm tính khoảng 100.000.000 đồng. Bị đơn yêu cầu được nhận căn nhà và trả giá trị cho nguyên đơn. Đồng thời, bị đơn đồng ý trả giá trị đất cho bà S để được sử dụng đất.

+ Bị đơn yêu cầu chia đôi số tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất 547.682.000 đồng, số tiền này nguyên đơn đang giữ. Bị đơn yêu cầu nguyên đơn trả cho bị đơn ½ số tiền, tương ứng 273.841.000 đồng.

- Về nợ chung: Vay Công ty Tài chính TNHH MTV Mirae Asset 30.000.000 đồng, vay Công ty Tài chính TNHH Ngân hàng V N Thịnh Vượng CMBC số tiền 25.000.000 đồng, vay ông Trần Hoài N số tiền 18.000.000 đồng. Tổng cộng nợ là 73.000.000 đồng. Chia đôi số nợ mỗi người trả 36.500.000 đồng.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Có 02 con chung tên Trần Ngọc Hồng Tươi (nữ); sinh ngày 08/12/2006 và Trần Thị Hồng Thắm (nữ); sinh ngày 04/3/2011. Sau khi ly hôn, bà T yêu cầu ông B cấp dưỡng nuôi con số tiền 3.000.000 đồng/tháng cho cả hai con cho đến khi các con đủ 18 tuổi.

*\* Quá trình giải quyết vụ án bà Nguyễn Thị S có đơn yêu cầu độc lập, đại diện theo ủy quyền của bà S là ông Dương Quốc A và trình bày như:*

Nguồn gốc căn nhà tọa lạc tại khu vực 5, phường T, quận C, thành phố Cần Thơ mà ông B, bà T đang ở là của hộ bà Nguyễn Thị S. Bà S và các thành viên trong hộ bà S không đồng ý để vợ chồng ông B ở lại. Bà đồng ý giá trị định giá và sẽ thỏa T mua lại xác căn nhà.

*\* Quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Dương Thái T có đơn yêu cầu độc lập như sau:*

Ông T yêu cầu ông Nguyễn Thanh B và bà Hồ Thị Ngọc T trả cho ông số tiền 25.000.000 đồng, ông không yêu cầu tính lãi.

*\* Quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trương Hoài N có đơn yêu cầu độc lập như sau:*

Ông N yêu cầu ông Nguyễn Thanh B và bà Hồ Thị Ngọc T trả cho ông số tiền 25.000.000 đồng, ông không yêu cầu tính lãi.

*\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty tài chính TNHH MTV MIRAE ASSET (VN) sau đây gọi tắt là MAFC trình bày ý kiến như sau:*

1. Về khoản nợ của ông B, bà T:

Theo quy định tại Điều 27, Điều 60 Luật Hôn nhân và Gia đình 2014, khoản nợ vay của Ông B và Bà T là nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng và vẫn tiếp tục có hiệu lực sau khi ly hôn, Ông B và Bà T phải chịu trách nhiệm liên đới trả nợ cho MAFC cho đến khi tất toán khoản vay. MAFC không đồng ý với yêu cầu của Bà T tại Thông báo số 11/TB-TLVA về việc chia đôi số tiền nợ cho hai vợ chồng. Ông B và Bà T phải liên đới thực hiện nghĩa vụ thanh toán số tiền nợ cho MAFC, nếu không, MAFC có quyền yêu cầu bất kỳ ai trong hai người phải thực hiện thanh toán T bộ khoản nợ cho MAFC theo khoản 1 Điều 288 Bộ luật Dân sự 2015.

MAFC cung cấp thêm thông tin cho Quý Tòa là tính đến ngày 17/5/2023, khoản vay bị trễ hạn thanh toán 04 kỳ với số tiền cần phải thanh toán là 6.338.371VND (S triệu ba trăm ba mươi tám ngàn ba trăm bảy mươi một đồng). Nếu Ông B và Bà T vẫn không thực hiện nghĩa vụ thanh toán thì ngoài khoản tiền nợ gốc, các khoản tiền lãi, phí theo Hợp đồng tín dụng đã ký vẫn tiếp tục phát sinh.

2. Về việc tham gia các buổi làm việc và xét xử tại Tòa án:

MAFC xin phép vắng mặt tại các buổi làm việc và xét xử liên quan đến việc giải quyết vụ tranh chấp ly hôn giữa Ông B và Bà T tại Tòa án. Kính đề nghị Quý Tòa giải quyết vụ án đúng quy định của pháp luật, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty.

*\* Quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần Quốc V, Trần Thanh P, Trần Thị Hồng N, Trần Thị Hồng H, Trần Thanh S trình bày và yêu cầu:*

Tất cả đồng ý theo ý kiến của bà S vì đây là tài sản của bà S và do bà S T quyền quyết định. Ngoài ra, tất cả anh chị em trong hộ bà S đều xin được vắng mặt với lý do bận việc gia đình.

*\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty tài chính TNHH Ngân hàng VN thịnh vượng CMBC vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng.*

Vụ án được hòa giải nhưng không thành. Do đó, Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

*Tại phiên tòa,*

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn với bị đơn, về con chung thì ông B đồng ý giao hai con chung cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng, ông B đồng ý cấp dưỡng cho con tên Trần Thị Hồng Thắm (nữ); sinh ngày 04/3/2011 mỗi tháng 2.000.000 đồng tính từ tháng 10 năm 2023 cho đến khi con đủ 18 tuổi. Về nợ chung thì ông B không đồng ý trả vì đây là khoản nợ riêng của bà T, ông B hoàn toàn không biết. Về tài sản chung thì ông B cho rằng sau khi bán phần đất tại khu dân cư Hồng Loan thì gia đình đã tiêu xài hết, hiện tại không còn tài sản chung. Đối với yêu cầu độc lập của bà S thì ông B không có ý kiến.

Bị đơn bà T không đồng ý với yêu cầu khởi kiện về việc ly hôn với ông B với lý do bà còn thương chồng, thương con, mong muốn bà và con có chỗ ở; về con chung trong trường hợp ông B cương quyết ly hôn thì bà T đồng ý trực tiếp nuôi hai con chung, về cấp dưỡng nuôi con thì bà T đồng ý về phần cấp dưỡng của ông B đối với Trần Thị Hồng Thắm (nữ); sinh ngày 04/3/2011 mỗi tháng 2.000.000 đồng tính từ tháng 10 năm 2023 cho đến khi con đủ 18 tuổi. Về tài sản chung thì tại phiên tòa, bà T có đơn xin rút lại T bộ yêu cầu chia tài sản chung; Về nợ chung thì bà T đề nghị chia đôi số tiền nợ ông N và ông T, bà T và ông B mỗi người 25.000.000 đồng.

Đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị S vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện yêu cầu Tòa án công nhận phần đất tọa lạc tại KV A, phường T, quận Clà của bà S đồng thời yêu cầu Tòa án buộc ông B và bà T di dời chỗ ở. Bà S chỉ hỗ trợ di dời từ 3 triệu đến 4 triệu đồng. Ngoài ra, tại phiên tòa đại diện ủy quyền của bà S xin rút lại kết quả định giá tài sản ngày 18/8/2023 của Hội đồng định giá tài sản Tòa án nhân dân quận C. Trường hợp ông B và bà T muốn nhận giá trị thì bà S đồng ý mua lại với giá 40 triệu đồng bởi vì trong đơn phản tố của bà T chỉ yêu cầu giá trị căn nhà là 70 triệu đồng. Như vậy, bà T và ông B mỗi người 20 triệu đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần Hoài N và Dương Thái T có yêu cầu giải quyết vắng mặt và yêu cầu bà Hồ Thị Ngọc T có trách nhiệm trả cho ông N, ông T mỗi người số tiền 25.000.000 đồng, không yêu cầu bà T trả lãi.

**\* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Cphát biểu quan điểm:**

- Về tố tụng: Tòa thụ lý đúng thẩm quyền, xác định đúng quan hệ pháp luật, xác định đúng tư cách đương sự, thu thập chứng cứ, hòa giải đúng luật định; gửi các văn bản tố tụng và hồ sơ cho Viện kiểm sát. Tại tòa Hội đồng xét xử tuân thủ đúng quy định. Các đương sự tuân thủ đúng về quyền và nghĩa vụ của mình.

- Về nội dung: Từ các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án Kiểm sát viên đề nghị Tòa án chấp nhận T bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, về hôn nhân: Ông Trần Thanh B được ly hôn với bà Hồ Thị Ngọc T, về con chung: Có 02 chung tên Trần Ngọc Hồng Tươi (nữ); sinh ngày 08/12/2006 và Trần Thị Hồng Thắm (nữ); sinh ngày 04/3/2011. Sau khi ly hôn, bà T được quyền trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung đến khi 02 con đủ 18 tuổi. Về cấp dưỡng nuôi con: Ghi nhận ông B có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con tên Trần Thị Hồng Thắm (nữ); sinh ngày 04/3/2011 mỗi tháng 2.000.000 đồng/tháng tính từ tháng 10 năm 2023 cho đến khi cháu Thắm đủ 18 tuổi. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu chia tài sản chung do bà T đã tự nguyện rút T bộ yêu cầu chia tài sản chung. Về nợ chung: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét phần nợ của bà T đối với ông T và ông N là nợ riêng của bà T, đề nghị chấp nhận yêu cầu độc lập của Dương Thái T, Trần Hoài N. Đối với yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị S thì đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà S về việc đòi lại quyền sử dụng đất đối với ông B và bà T, về yêu cầu di dời tài sản để trả lại đất thì Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét tuyên buộc bà S trả giá trị căn nhà cho ông B và bà T với giá trị là 282.356.200 đồng. Đề nghị tách phần yêu cầu trả nợ của Công ty Tài chính TNHH Ngân hàng V N thịnh Vượng CMBC và Công ty tài chính TNHH MTV Mirae Asset (MAFC) thành vụ kiện khác.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh tụng và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát viên tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

**[1] Về quan hệ pháp luật:** Căn cứ vào đơn khởi kiện và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện thì quan hệ pháp luật được xác định là “*Tranh chấp ly hôn*”. Bị đơn có địa chỉ tại quận Cnên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Ctheo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] *Về thủ tục tố tụng*: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty tài chính TNHH Ngân hàng V N thịnh vượng CMBC đã được Tòa án triệu tập họp lệ nhưng vẫn vắng mặt. Ông Trần Quốc V, Trần Thanh P, Trần Thị Hồng N, Trần Thị Hồng H, Trần Thanh S, Dương Thái T, Trần Hoài N, Công ty tài chính TNHH MTV MIRAE ASSET (V N) có yêu cầu giải quyết vắng mặt cho nên Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các đương sự nêu trên theo quy định tại Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] *Xét yêu cầu khởi kiện của các đương sự*:

3.1 *Xét về quan hệ hôn nhân*: Ông Trần Thanh B và bà Hồ Thị Ngọc T chung sống vào năm 2006, sau đó đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường T, quận C vào ngày 06/01/2006 trên cơ sở tự nguyện. Ông B và bà T chung sống hơn 10 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm, thường xuyên cự cãi, vợ chồng không hòa hợp, bà T thường xuyên mượn nợ bên ngoài. Vì vậy, ông B làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông B được ly hôn với bà Hồ Thị Ngọc T. Tại phiên tòa, bà T không đồng ý ly hôn với ông B vì cho rằng bà T còn thương chồng, thương con, bà T mong muốn bà và con có căn nhà để ở. Tại phiên tòa, ông B kiên quyết ly hôn, ông khẳng định ông không còn thương vợ nữa. Điều này chứng tỏ giữa ông B và bà T đã không còn tình cảm với nhau, mục đích hôn nhân không đạt được thì cuộc sống chung cũng không còn ý nghĩa. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông B theo quy định tại khoản 1 Điều 19, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

3.2 *Về con chung*: Quá trình chung sống giữa ông B và bà T có 02 chung tên Trần Ngọc Hồng Tươi (nữ); sinh ngày 08/12/2006 và Trần Thị Hồng Thắm (nữ); sinh ngày 04/3/2011. Hiện tại các con đang chung sống với bà T. Sau khi ly hôn, ông B yêu cầu được trực tiếp nuôi 02 con đến khi trưởng thành. Trường hợp 02 con muốn chung sống với bà T thì ông B cũng đồng ý để bà T trực tiếp nuôi dưỡng đến khi trưởng thành. Tại phiên tòa, bà T yêu cầu được trực tiếp nuôi 02 con đến khi trưởng thành.

Căn cứ vào khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: *“Vợ, chồng thỏa T về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa T được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con”*.

Tại bản tự khai ngày 15/3/2023 thì cháu Thắm và cháu Tươi có nguyện vọng sống với mẹ (bút lục 94-95). Ngoài ra, tại phiên tòa bà T cũng có nguyện vọng

được trực tiếp nuôi cháu Thẩm và cháu Tươi đến khi trưởng thành. Nhằm tạo điều kiện về mặt vật chất và tinh thần cho cháu Thẩm và cháu Tươi tránh làm xáo trộn cuộc sống của các cháu. Vì vậy, việc giao cháu Thẩm và cháu Tươi cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng sau khi ly hôn là phù hợp quy định pháp luật và cũng đảm bảo cuộc sống cho các cháu.

Dành quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung cho ông B theo quy định của pháp luật, không ai được quyền ngăn cản.

*Về cấp dưỡng nuôi con:* Bà T yêu cầu ông B có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi 02 con đến khi trưởng thành, mỗi con 3.000.000 đồng/tháng. Tại phiên tòa, bà T thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con, bà T chỉ yêu cầu ông B cấp dưỡng nuôi cháu Trần Thị Hồng Thẩm (nữ); sinh ngày 04/3/2011 mỗi tháng 2.000.000 đồng/tháng tính từ tháng 10 năm 2023 cho đến khi cháu Thẩm đủ 18 tuổi. Ông B đồng ý với việc cấp dưỡng này. Đây là sự tự nguyện thỏa T giữa các đương sự cho nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện thỏa T này. Ghi nhận ông B có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con tên Trần Thị Hồng Thẩm (nữ); sinh ngày 04/3/2011 mỗi tháng 2.000.000 đồng/tháng tính từ tháng 10 năm 2023 cho đến khi cháu Thẩm đủ 18 tuổi.

### 3.3 Về yêu cầu chia tài sản chung:

Tại phiên tòa, bị đơn có đơn xin rút lại T bộ yêu cầu chia tài sản chung. Việc bị đơn xin rút lại yêu cầu chia tài sản chung là hoàn T tự nguyện, không bị ép buộc và đúng qui định pháp luật cho nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu chia tài sản chung của bà T.

*3.4 Xét yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị S về việc yêu cầu ông B và bà T trả lại phần đất mà ông B và bà B đang ở, đồng thời bà S yêu cầu Tòa án buộc ông B và bà T di dời nhà cửa trả đất lại cho hộ bà S.*

Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị S vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện yêu cầu Tòa án công nhận phần đất tọa lạc tại KV A, phường T, quận Clà của bà S đồng thời yêu cầu ông B và bà T trả lại phần đất nêu trên, yêu cầu Tòa án buộc ông B và bà T di dời chỗ ở. Bà S chỉ hỗ trợ di dời từ 3 triệu đến 4 triệu đồng. Ngoài ra, đại diện ủy quyền của bà S xin rút lại kết quả định giá tài sản ngày 18/8/2023 của Hội đồng định giá tài sản Tòa án nhân dân quận C. Trường hợp ông B và bà T muốn nhận giá trị thì bà S đồng ý mua lại với giá 40 triệu đồng bởi vì trong đơn phản tố của bà T chỉ yêu cầu giá trị căn nhà là 70 triệu đồng. Như vậy, bà T và ông B mỗi người 20 triệu đồng.

Xét đối với yêu cầu ông B, bà T trả lại phần đất có diện tích 73.1m<sup>2</sup> tọa lạc tại KV A, phường T, quận C của bà S: Hội đồng xét xử nhận thấy:

Theo như tài liệu, chứng cứ mà đại diện theo ủy quyền của bà S giao nộp thì phần diện tích đất mà ông B và bà T đang sử dụng là nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 011144 cấp ngày 24/11/2005 do Ủy ban nhân dân quận C, thành phố Cần Thơ cấp cho hộ bà Nguyễn Thị S. Các thành viên trong hộ bà S thống nhất theo ý kiến của bà S. Theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ thì diện tích mà ông B và bà T đang quản lý sử dụng là 58.9m<sup>2</sup>.

Tại phiên tòa, ông B và bà T thừa nhận phần đất đang sử dụng là của bà S và đồng ý trả lại đất cho bà S. Lời thừa nhận này của ông B, bà T là tình tiết không cần phải chứng minh theo qui định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Do đó, yêu cầu của bà S buộc ông B, bà T trả lại phần đất 58.9m<sup>2</sup> đang sử dụng là có căn cứ chấp nhận.

Xét yêu cầu ông B, bà T di dời chỗ ở trả lại phần đất cho bà S: Hội đồng xét xử nhận thấy:

Quá trình sinh sống tại KV A, phường T, quận C, thành phố Cần Thơ thì bà S có cho ông B, bà T cất căn nhà cấp 4 để sinh sống. Nay bà S yêu cầu ông B, bà T di dời chỗ ở trả lại phần đất cho bà S mà không hỗ trợ di dời. Tại đơn khởi kiện ngày 08/8/2023 thì bà S không đồng ý chuyển nhượng phần đất nêu trên cho bà T, còn về phần tài sản di dời là do hai vợ chồng ông B, bà T quyết định bà S không có ý kiến cho vấn đề này, vợ chồng ông B, bà T muốn bán lại cho bà S thì bà S đồng ý mua xác nhà theo giá hiện tại Tòa án ấn định bao nhiêu thì bà S đồng ý mua bấy nhiêu (BL58). Tại biên bản định giá ngày 18/8/2023 của Hội đồng định giá Tòa án nhân dân quận C thì giá trị căn nhà cấp 4 của ông B, bà T có giá là 282.356.200 đồng. Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của bà S xin rút lại kết quả định giá của Tòa án nhân dân quận C với lý do kết quả định giá là quá cao so với thực tế. Tuy N, về yêu cầu rút kết quả định giá của đại diện theo ủy quyền của bà S là không đúng với qui định của pháp luật. Đáng lẽ, nếu đại diện theo ủy quyền của bà S cho rằng kết quả định giá tài sản ngày 18/8/2023 là cao thì đại diện theo ủy quyền của bà S phải đề nghị Hội đồng xét xử tạm ngừng phiên tòa hoặc hoãn phiên tòa để trưng cầu giám định giá lại. Để giải quyết triệt để hậu quả hậu án thì Hội đồng xét xử căn cứ vào kết quả định giá ngày 18/8/2023 để giải quyết vụ án.

Như đã phân tích trên, phần đất diện tích 58.9m<sup>2</sup> mà ông B, bà T đang sử dụng là của bà S, bà S yêu cầu ông B, bà T di dời chỗ ở (căn nhà) để trả lại đất cho bà S. Tuy N, tại trên phần đất của bà S thì hiện tại có một căn nhà cấp 4 của ông B và bà T. Căn nhà cấp 4 này được xây dựng kiên cố, nếu phải đập phá sẽ ảnh hưởng

đến xung quanh. Mặt khác, hiện tại hoàn cảnh của bà T và ông B rất khó khăn, nếu bà T di dời chỗ ở sẽ khó khăn về kinh tế, trong khi bà T đang trực tiếp hai đứa con. Vì vậy, cần buộc bà S có trách nhiệm trả giá trị căn nhà cấp 4 của ông B, bà T theo kết quả định giá ngày 18/8/2023 của Hội đồng định giá Tòa án nhân dân quận C có giá trị là 282.356.200 đồng, bà S có trách nhiệm trả cho ông B, bà T mỗi người 141.177.600 đồng.

Từ những nhận định trên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị S về việc yêu cầu ông B, bà T trả lại phần đất đang sử dụng, bà S có trách nhiệm trả giá trị căn nhà cấp 04 tọa lạc tại KV A, phường T, quận C, thành phố Cần Thơ cho ông B và bà T mỗi người 141.177.600 đồng, sau khi trả xong giá trị căn nhà cấp 4 thì bà S được T quyền quyết định đối với căn nhà này.

*3.5 Về nợ chung:* Nguyên đơn khai không có nợ chung. Bị đơn khai trong quá trình sinh sống thì bà T có vay Công ty Tài chính TNHH MTV Mirae Asset 30.000.000 đồng, vay Công ty Tài chính TNHH Ngân hàng V N Thịnh Vượng CMBC số tiền 25.000.000 đồng, vay ông Trần Hoài N số tiền 18.000.000 đồng. Tổng cộng nợ là 73.000.000 đồng. Bà T yêu cầu chia đôi số nợ này mỗi người trả 36.500.000 đồng.

Quá trình giải quyết vụ án thì Công ty Tài chính TNHH MTV Mirae Asset có văn bản trình bày ý kiến đối với số tiền vay của bà T trình bày. Tuy N, Công ty Tài chính TNHH MTV Mirae Asset không làm đơn yêu cầu độc lập và cũng không nộp tài liệu chứng cứ để yêu cầu Tòa án giải quyết đối với phần nợ của ông B, bà T. Do đó, Hội đồng xét xử không có căn cứ để xem xét, giải quyết đối với yêu cầu này.

Đối với phần vay tiền của bà T tại Công ty Tài chính TNHH Ngân hàng V N Thịnh Vượng CMBC. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành triệu tập Công ty Tài chính TNHH Ngân hàng V N Thịnh Vượng CMBC nhiều lần nhưng Công ty vẫn vắng mặt không rõ lý do. Đồng thời Công ty cũng không làm đơn yêu cầu độc lập và không nộp tài liệu chứng cứ để yêu cầu Tòa án giải quyết đối với phần nợ của ông B, bà T. Do đó, Hội đồng xét xử không có căn cứ để xem xét, giải quyết đối với yêu cầu này.

Đối với phần nợ của bà T đối với ông Dương Thái T, Trương Hoài N thì ông T và ông N đã có đơn yêu cầu độc lập.

Xét yêu cầu độc lập của ông T và ông N về việc yêu cầu ông B, bà T trả số tiền vay 25.000.000 đồng.

Hội đồng xét xử nhận thấy: Vào ngày 15/8/2021 bà Hồ Thị Ngọc T có viết giấy mượn tiền ông Dương Thái T với số tiền là 25.000.000 đồng (BL39), bà T thừa nhận việc mượn nợ này. Ngày 20/5/2022 bà T có viết giấy mượn tiền ông Trương Hoài N số tiền 7.000.000 đồng (BL32) và ngày 18/10/2022 bà T có viết giấy mượn tiền ông Trương Hoài N số tiền 18.000.000 đồng (BL31), cả hai lần mượn tiền này bà T đều thừa nhận. Việc bà T thừa nhận mượn 25.000.000 đồng của ông N và số tiền 25.000.000 đồng của ông T là tình tiết không cần phải chứng minh theo qui định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Bà T cho rằng các khoản nợ trên là do bà T vay dùng để tiêu dùng trong gia đình và là nợ chung của bà và ông B. Ông B không thừa nhận các khoản vay này. Ông B cho rằng tự bà T vay tiền bên ngoài và dùng để chi tiêu cá nhân, ông B hoàn toàn không có dùng đến số tiền mà bà T vay. Đối với ý kiến của bà T cho rằng 02 khoản vay của ông N và ông T mà bà T vay là nợ chung thì Hội đồng xét xử nhận thấy: Bà T là người trực tiếp đứng ra vay tiền của ông N và ông T, là người trực tiếp nhận tiền, bà không cung cấp được chứng cứ chứng minh đây là nợ chung của bà và ông B. Ngoài ra, tại bản tự khai ngày 27/7/2023 thì ông T khai là ngày 15/8/2021 ông T có cho bà Hồ Thị Ngọc T mượn số tiền 25.000.000 đồng. Nay, ông T yêu cầu bà T phải trả số tiền 25.000.000 đồng, không tính lãi suất (BL104). Tại bản tự khai ngày 27/7/2023 thì ông N khai là vào ngày 20/5/ và ngày 18/10/2022 ông N có cho và Hồ Thị Ngọc T mượn số tiền 25.000.000 đồng. Nay ông N yêu cầu bà T phải trả số tiền 25.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi (BL101). Như vậy, đối chiếu với lời khai cuối cùng ngày 27/7/2023 của ông N và ông T thì cả hai đều yêu cầu bà T trả tiền chứ không có yêu cầu ông B trả tiền, mặc dù trong đơn khởi kiện lại có yêu cầu ông B liên đới trả tiền. Ngoài ra, tại phiên tòa, bà T khai lý do mượn tiền là để tiêu xài cá nhân và mua đồ cho 02 đứa con. Do đó, lời nại của bà T về việc cho rằng khoản nợ giữa ông N, ông T với bà là khoản nợ chung với ông B là không có căn cứ chấp nhận.

Từ những nhận định trên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Trương Hoài N và ông Dương Thái T về việc yêu cầu bà Hồ Thị Ngọc T trả lại số tiền 25.000.000 đồng, ghi nhận ông T, ông N không tính lãi đối với bà T.

**[4]** Về chi phí xem xét, thẩm định và thẩm định giá là 5.000.000 đồng bà S đã nộp tạm ứng và chi xong. Do yêu cầu độc lập của bà S được chấp nhận cho nên ông B và bà T mỗi người phải chịu một nửa chi phí này theo qui định tại Điều 157 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Tại giai đoạn thi hành án ông B và bà T mỗi người có trách nhiệm trả lại bà S 2.500.000 đồng.

**[5]** Về án phí:

**5.1** Do yêu cầu đòi lại tài sản- là đất của bà S được chấp nhận nên ông B và bà T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm (mỗi người chịu 150.000 đồng). Bà S phải chịu án phí có giá ngạch đối với giá trị nhà phải hoàn trả cho ông B bà T nhưng do bà S là người cao tuổi nên được miễn nộp án phí theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 12 và khoản 1 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

**5.2** Nguyên đơn ông Trần Thanh B phải chịu 150.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu đòi lại tài sản của bà S; Chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu xin ly hôn và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Tổng số tiền án phí dân sự sơ thẩm ông B phải nộp là 750.000 đồng. Khấu trừ tiền tạm ứng án phí 300.000 nguyên đơn đã nộp theo biên lai thu số 0008957 ngày 24/02/2023 của Chi cục thi hành án dân sự, quận C, thành phố Cần Thơ. Nguyên đơn còn phải nộp thêm số tiền 450.000 đồng tại Chi cục thi hành án dân sự, quận C, thành phố Cần Thơ.

**5.3** Bị đơn bà Hồ Thị Ngọc T phải chịu 150.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu đòi lại tài sản của bà S; Chịu án phí có giá ngạch đối với số nợ phải thi hành cho ông N và ông T theo quy định tại khoản 6 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội với số tiền là 2.500.000 đồng. Tổng số tiền án phí bà T phải chịu là 2.650.000 đồng. Do bà T rút T bộ yêu cầu chia tài sản nên được nhận lại tiền tạm ứng án phí chia tài sản đã nộp là 10.476.000 đồng theo biên lai thu số 0003101 ngày 26/4/2023 của Chi cục thi hành án dân sự, quận C, thành phố Cần Thơ được khấu trừ số tiền án phí bà T phải chịu thì bà T được nhận lại 7.826.000 đồng.

**5.4** Ông Dương Thái T được nhận lại số tiền 625.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số 0003329 ngày 17/7/2023 của Chi cục thi hành án dân sự, quận C, thành phố Cần Thơ.

Ông Trần Hoài N được nhận lại số tiền 625.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số 0003328 ngày 17/7/2023 của Chi cục thi hành án dân sự, quận C, thành phố Cần Thơ.

**[6] Về quyền kháng cáo:** Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định.

Đối với ý kiến của đại diện Viện kiểm sát về việc tuân thủ theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa cũng như đương sự là

đúng với quy định của pháp luật. Về nội dung giải quyết vụ án quan điểm và đề nghị của Kiểm sát viên phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 92, khoản 4 Điều 147, 157, 227, 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Khoản 1 Điều 19, Điều 33, Điều 38, Điều 39, Điều 40, Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Điều 463, 466, 468, 470 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

#### *Tuyên xử:*

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Thanh B về xin ly hôn với bà Hồ Thị Ngọc T.

- *Về quan hệ hôn nhân:* Ông Trần Thanh B được ly hôn với bà Hồ Thị Ngọc T.

- *Về con chung:* Có 02 chung tên Trần Ngọc Hồng Tươi (nữ); sinh ngày 08/12/2006 và Trần Thị Hồng Thắm (nữ); sinh ngày 04/3/2011. Sau khi ly hôn, bà T được quyền trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung đến khi 02 con đủ 18 tuổi.

Dành quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung cho ông B theo quy định của pháp luật, không ai được quyền ngăn cản.

- *Về cấp dưỡng nuôi con:* Ghi nhận ông B có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con tên Trần Thị Hồng Thắm (nữ); sinh ngày 04/3/2011 mỗi tháng 2.000.000 đồng/tháng tính từ tháng 10 năm 2023 cho đến khi cháu Thắm đủ 18 tuổi.

#### *2. Về tài sản chung:*

Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu chia tài sản chung của bà Hồ Thị Ngọc T do bà T đã tự nguyện rút T bộ yêu cầu chia tài sản chung.

3. *Về nợ chung:* Không chấp nhận yêu cầu của bà Hồ Thị Ngọc T về việc buộc ông B cùng có nghĩa vụ trả số nợ đối với ông Dương Thái T, Trương Hoài N.

Xác định số tiền nợ 25.000.000 đồng của ông N và số tiền nợ 25.000.000 đồng của ông T là nợ riêng của bà T.

4. Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông T và ông N về việc yêu cầu bà T có trách nhiệm trả nợ cho ông T và ông N.

Buộc bà Hồ Thị Ngọc T có trách nhiệm trả cho ông Dương Thái T 25.000.000 đồng (Hai mươi lăm triệu đồng).

Buộc bà Hồ Thị Ngọc T có trách nhiệm trả cho ông Trương Hoài N 25.000.000 đồng (Hai mươi lăm triệu đồng).

Về lãi suất: Ghi nhận ông T và ông N không yêu cầu tính lãi suất.

5. Tách số nợ của bà T với Công ty Tài chính TNHH MTV Mirae Asset và Công ty Tài chính TNHH Ngân hàng V N Thịnh Vượng CMBC thành vụ kiện khác nếu các đương sự có yêu cầu.

6. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện độc lập của bà Nguyễn Thị S về đòi lại tài sản là quyền sử dụng đất diện tích là 58.9m<sup>2</sup> đất tọa lạc tại KV A, phường T, quận C, thành phố Cần Thơ theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 011144 cấp ngày 24/11/2005 do Ủy ban nhân dân quận C, thành phố Cần Thơ cấp cho hộ bà Nguyễn Thị S.

Bà S có trách nhiệm trả giá trị căn nhà cấp 4 tọa lạc tại phần đất trên với số tiền là 282.356.200 đồng cho ông B và bà T mỗi người 141.177.600 đồng. Sau khi bà S thực hiện xong nghĩa vụ trả tiền cho ông B, bà T thì ông B và bà T có nghĩa vụ di dời chỗ ở để lại T bộ căn nhà trên đất (Theo biên bản thẩm định ngày 18/8/2023 của Tòa án nhân dân quận C, thành phố Cần Thơ) cho bà S được T quyền sử dụng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thi hành án đầy đủ khoản tiền nêu trên thì còn phải chịu lãi suất phát sinh do chậm thực hiện nghĩa vụ theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian và số tiền chưa thi hành án.

6. Về chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản: Ông B và bà T phải chịu chi phí tố tụng là 5.000.000 đồng. Số tiền này bà S đã nộp tạm ứng và chi xong nên ông B và bà T mỗi người phải trả lại cho bà S 2.500.000 đồng.

7. Về án phí:

Nguyên đơn phải chịu 750.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Khấu trừ tiền tạm ứng án phí 300.000 nguyên đơn đã nộp theo biên lai thu số 0008957 ngày 24/02/2023 của Chi cục thi hành án dân sự, quận C, thành phố Cần Thơ. Nguyên

đơn còn phải nộp thêm số tiền 450.000 đồng (Bốn trăm năm mươi nghìn đồng) tại Chi cục thi hành án dân sự, quận C, thành phố Cần Thơ.

Bị đơn phải chịu án phí 2.650.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Khấu trừ vào số tiền tạm ứng bị đơn đã nộp là 10.476.000 theo biên lai thu số 0003101 ngày 26/4/2023 của Chi cục thi hành án dân sự, quận C, thành phố Cần Thơ. Bị đơn được nhận lại số tiền 7.826.000 đồng (Bảy triệu tám trăm hai mươi S nghìn đồng) tại Chi Cục thi hành án quận C.

Ông Dương Thái T được nhận lại số tiền 625.000 đồng (S trăm hai mươi lăm nghìn đồng) đã nộp theo biên lai thu số 0003329 ngày 17/7/2023 của Chi cục thi hành án dân sự, quận C, thành phố Cần Thơ.

Ông Trần Hoài N được nhận lại số tiền 625.000 đồng (S trăm hai mươi lăm nghìn đồng) đã nộp theo biên lai thu số 0003328 ngày 17/7/2023 của Chi cục thi hành án dân sự, quận C, thành phố Cần Thơ.

Bà Nguyễn Thị S được miễn nộp tiền tạm ứng án phí.

8. Quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, đối với đương sự vắng mặt thì thời hạn được tính kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại địa P nơi cư trú.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa T thi hành án. Quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**  
**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nơi nhận:**

- Đương sự;
- VKSND QCR;
- Chi cục THADS quận C;
- TAND TP.CT;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**Bùi Trung Hiến**